

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 242/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23/7/2024

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Thu Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng; Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Phùng Thị Mai – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà:
Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 07 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 179/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 280/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 199/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1986; ĐKKHKT: Thôn H, xã Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Số B T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người được nguyên đơn ủy quyền giao nhận văn bản: Anh Đặng Thái L, sinh năm 1985; Địa chỉ: Khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1984; Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn H, xã Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Liên Bang Ú.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 19/3/2014 tại UBND xã Q, huyện T (nay thuộc thành phố H), tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau tại thôn H, xã Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Chị làm công nhân tại địa phương còn anh T làm thủy thủ tàu viễn dương nên thường xuyên vắng nhà, có thời gian anh T đi hơn 01 năm mới về nhà. Do vợ chồng thường xuyên xa nhau nên tình cảm dần phai nhạt. Đến khoảng tháng 2/2023 anh T đi lao động ở L Úc. Từ đó anh T ít liên lạc về nhà, không còn quan tâm đến gia đình nữa. Chị tìm hiểu thì được biết anh T có người phụ nữ khác, chị gọi điện hỏi anh T cũng thừa nhận, chị yêu cầu anh T về nước để vợ chồng chung sống nhưng anh T không đồng ý và bảo nếu nếu chị không chấp nhận được thì vợ chồng ly hôn. Chị đã suy nghĩ rất nhiều và cũng đã nhờ gia đình tác động, hòa giải nhưng anh T vẫn không thay đổi. Nay chị xác định mâu thuẫn giữa chị và anh T đã trầm trọng, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là Phạm Thảo C, sinh ngày 19/01/2015; Phạm Minh N, sinh ngày 09/9/2017 và Phạm Tuệ M, sinh ngày 01/10/2023, hiện nay cả 03 con chung đều đang ở với chị. Chị xin được nuôi cả 03 con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do công việc bận nên chị đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng ông Phạm Văn N trình bày: Ông là bố đẻ của anh Phạm Văn T, Anh T đi lao động ở Úc vẫn thường xuyên gọi điện về cho ông nhưng không nói cho ông biết địa chỉ cụ thể của anh T tại Úc nên ông không cung cấp cho Tòa án được. Chị Đ, anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng anh T, chị Đ ở cùng gia đình ông. Đầu năm 2023 anh T đi lao động ở nước Úc. Từ đó vợ chồng anh T xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau. Gần đây anh T có gọi điện nói chuyện với ông về việc chị Đ xin ly hôn. Ông động viên anh T tìm cách hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng anh T trả lời vợ chồng anh T mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau nữa. Về con chung: Anh T, chị Đ có 3 con chung là Phạm Thảo C, Phạm Minh N, Phạm Tuệ M hiện nay cả 3 cháu đều ở với chị Đ. Tòa án giao cho

ông các văn bản tố tụng, ông đã thông báo cho anh T biết, anh T đề nghị Tòa án cho anh T vắng mặt vì anh T không thể về Việt Nam được. Anh T nhất trí ly hôn và giải quyết về con chung theo yêu cầu của chị Đ.

Bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Đ. Sau khi vợ chồng chị Đ kết hôn chung sống với nhau tại thôn H, xã Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương và ở cùng với bố đẻ của anh T. Bà không ở cùng nên không rõ mâu thuẫn của vợ chồng chị Đ mà chỉ nghe chị Đ nói lại. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng chị Đ là do anh T đi làm xa nhà, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác không còn quan tâm đến vợ con. Bà và bố đẻ của anh T nhiều lần động viên khuyên bảo anh T thay đổi, trở về nhà để đoàn tụ với vợ con nhưng anh T vẫn không về, đến nay anh T và chị Đ không còn tình cảm với nhau nữa. Chị Đ và anh T có 03 con chung là Phạm Thảo C, Phạm Minh N và Phạm Tuệ M, hiện nay cả 03 con chung đều đang ở với chị Đ. Do chị Đ bận đi làm, các cháu con nhỏ nên bà đã đến ở cùng để hỗ trợ chị Đ chăm sóc các cháu.

Cháu Phạm Thảo C, Phạm Minh N trình bày: Nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu xin được ở với mẹ là Nguyễn Thị Đ.

Theo xác minh tại Cục Q: Anh Phạm Văn T xuất cảnh lần gần nhất ngày 14/10/2023 hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Các đương sự đều vắng mặt, tại đơn xin vắng mặt chị Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt họ là đúng pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1, 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử cho chị Nguyễn Thị Đ ly hôn anh Phạm Văn T; Về con chung: Giao 3 con chung là Phạm Thảo C, Phạm Minh N, Phạm Tuệ M cho chị Đ trực tiếp nuôi. Về án phí: Chị Đ phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa,

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Phạm Văn T có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại H, xã Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương hiện đang làm việc, sinh sống tại Úc. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn anh Phạm Văn T đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn 19/3/2014 tại UBND xã Q, huyện T (nay thuộc thành phố H), tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp. Chị Đ xác định mâu thuẫn của chị và anh T đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T. Anh T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc. Ông Nhàng bố đẻ của anh T trình bày anh T đã biết việc chị Đ xin ly hôn và nhất trí với quan điểm của chị Đ, anh T không về Việt Nam được nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Lời khai của chị Đ về mâu thuẫn vợ chồng phù hợp với lời khai của người làm chứng nên có đủ cơ sở xác định quá trình chị Đ, anh T chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên sống xa nhau, không có sự quan tâm, tin tưởng nhau. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Đ, anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đ, xử cho chị Đ được ly hôn anh T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Đ và anh T có 3 con chung là Phạm Thảo C, sinh ngày 19/01/2015; Phạm Minh N, sinh ngày 09/9/2017 và Phạm Tuệ M, sinh ngày 01/10/2023. Chị Đ xin được nuôi cả ba con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy hiện các con Thảo Chi, Minh N đã trên 7 tuổi trình bày nguyện vọng xin được ở với mẹ, con chung Tuệ M dưới 36 tháng tuổi. Do đó đề nghị của chị Đ về nuôi con sau khi ly hôn là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Đ, giao cả 3 con chung là Phạm Thảo C, Phạm Minh N, Phạm Tuệ M cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải

cấp dưỡng tiền nuôi con chung vì chị Đ không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu do đó HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Đ là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1, 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ, xử cho chị Nguyễn Thị Đ ly hôn anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Giao 03 con chung là Phạm Thảo C, sinh ngày 19/01/2015; Phạm Minh N, sinh ngày 09/9/2017 và Phạm Tuệ M, sinh ngày 01/10/2023 cho chị Nguyễn Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh Phạm Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị Đ không yêu cầu và được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

3. Án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0000588 ngày 10 tháng 4 năm 2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do anh Đặng Thái L nộp thay).

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Đường sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Q, thành phố H;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ TÂM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy